| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẮC GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ H CHỦ NGVIỆT N**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh Phc** |

Bản án số: 100/2023/DS-PT.
NGy: 27/6/2023
*V/v:"Tranh chấp quyền sử dụng đất".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ H CHỦ NGVIỆT N**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

***THnh phần H đồng xét xử Phc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Hương Giang

*Các thẩm phán*: Ông Nguyễn H Giang, ông Đặng Văn Quyết.

***Th5 ký phiên toà***: Bà Lê Thị H Yến –Th5 ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang***: Bà H Thị H – Kiểm sát viên.

NGy 27/6/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử Phc thẩm C khai vụ án T lý số 36/2023/TLPT- DS nGy 16/3/2023 về việc: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST nGy 23/11/2022 của Toà án nhân dân huyện Sbị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử Phc thẩm số 67/2023/QĐ-PT nGy 15/5/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 114/2023/QĐ-PT nGy 30/5/2023 giữa:

*I. Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm1952 (có mặt).

Bà Hoàng Thị H, sinh năm1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

*Người đại diện hợp pháp của bà Hoàng Thị H* là ông Nguyễn Văn Q theo văn bản ủy quyền nGy 13/6/2023 (có mặt).

*Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q:* Ông Hoàng Trọng Ng– Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nH nước tỉnh Bắc Giang (có mặt).

*II. Bị đơn:*

1) Ông Hoàng Văn T, sinh năm1969 và bà Hứa Thị Th, sinh năm1967 (đều vắng mặt)

2) Ông Nguyễn Văn H, sinh năm1969 và bà Cam Thị N, sinh năm1972. Bà N ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng (ông H có mặt, bà N vắng mặt).

3) Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm1974 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm1980. Bà M ủy quyền cho ông N1 tham gia tố tụng (ông N1 có mặt, bà M vắng mặt).

4) Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm1966 và bà Hoàng Thị K, sinh năm1969. Bà K ủy quyền cho ông Ph tham gia tố tụng (ông Ph có mặt, bà K vắng mặt).

5) Ông Nguyễn Văn H, sinh năm1964; bà Thân Thị Th, sinh năm1970. Bà Th ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng (ông H có mặt, bà Th vắng mặt).

6) Ông Nguyễn Văn C, sinh năm1960 và bà Thân Thị L, sinh năm1970 (ông C có mặt, bà L vắng mặt).

7) Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm1971 và bà Hoàng Thị Ng, sinh năm1972. Bà Ng ủy quyền cho ông Ch tham gia tố tụng (ông Ch có mặt, bà Ng vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

** Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Văn Ch:* Ông Nguyễn Duy Th– Luật sư, Văn phòng Luật sư Đồng Tâm và cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang. Địa chỉ: Số 296, đường Lê Hồng Phong 4, phường Dĩnh Kế, THnh phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

*III. Người có quyền lợi, Ngvụ liên quan:*

1) Ông Đinh Văn N, sinh năm1966 và bà Ngô Thị Th, sinh năm1966 (vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

2) Anh Nguyễn Văn L, sinh năm1978 (con ông Nguyễn Văn Q) (vắng mặt).

3) Chị Nguyễn Thị Kh, sinh năm1979 (con ông Nguyễn Văn Q) (vắng mặt).

4) Chị Nguyễn Thị H, sinh năm1981 (con ông Nguyễn Văn Q) (vắng mặt).

5) Anh Nguyễn Văn N, sinh năm1985(con ông Nguyễn Văn Q) (vắng mặt).

Đều cư trú tại TDP Đ, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

6) Chị Nguyễn Thị H, sinh năm1983(con ông Nguyễn Văn Q) (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn G, xã Th, huyện S, tỉnh Bắc Giang

*Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Kh, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị H* là ông Nguyễn Văn Q (ông Q có mặt).

7) Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang

Do ông Lâm Văn B – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện Sđại diện theo Văn bản ủy quyền số 1614/UBND-NC, nGy 23/6/2022 (Vắng mặt).

8) Anh Nguyễn Văn H, sinh năm1990 (vắng mặt).

9) Chị Trần Thị H1, sinh năm1989 (vắng mặt).

10) Anh Nguyễn Văn T, sinh năm1992 (vắng mặt).

11) Anh Nguyễn Văn CH, sinh năm1991 (vắng mặt).

12) Nguyễn Thị L, sinh năm1999 (vắng mặt).

13) Đặng Thái D, sinh năm1994 (vắng mặt).

14) Nguyễn Văn Th, sinh năm1990 (vắng mặt).

15) Nguyễn Văn Th1, sinh năm1992 (vắng mặt).
16) Nguyễn Văn Th2, sinh năm1994 (vắng mặt).
17) Chị La Thị H, sinh năm1995 (vắng mặt).
18) Anh Nguyễn Văn C, sinh năm1992 (vắng mặt).
19) Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm1995 (vắng mặt).
20) Bà Vi Thị Ph, sinh năm1932 (vắng mặt).
21) Anh Hoàng Văn Ng, sinh năm1991 (vắng mặt).
22) Chị Hoàng Thị Th3, sinh năm1996 (vắng mặt).
23) Anh Nguyễn Văn Th4, sinh năm1989 (vắng mặt).
24) Anh Nguyễn Văn Th5, sinh năm1985 (vắng mặt).
25) Ông Đinh Văn X, sinh năm1971 (vắng mặt).
Đều có địa chỉ: TDP B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.
26) Chị Nguyễn Thị X1, sinh năm1994 (vắng mặt).
Địa chỉ: SN 64, khuT, phường H, TP Bắc N1, tỉnh Bắc N1.
27) Nguyễn Thị H1, sinh năm1989 (vắng mặt).
Địa chỉ: TDP Néo, TT T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.
28) Chị Nguyễn Thị B, sinh năm1993 (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn Ng, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

**** Người kháng cáo:*** ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn C là bị đơn trong vụ án.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện và các Li khai tiếp theo nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q, bà Hoàng Thị H (do ông Q đại diện theo ủy quyền) trình bày:***

Gia đình ông có 01 thửa đất lâm nghiệp tại khu vực Khe Lê thuộc thôn Nòn, xã Thanh Sơn (nay là TDP B, thị trấn T), huyện S, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (Sổ bìa xanh) N 1996, đến N 1999 thì được cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ( Sổ bìa đỏ) số: N 763981, cấp nGy 30/01/1999, mang tên hộ ông Nguyễn Văn Q, thuộc lô e, khoảnh 7, thôn Nòn, xã Thanh Sơn; diện tích: 95.000$m^2$.

Về nguồn gốc thửa đất: Thửa đất lâm nghiệp của gia đình ông được NH nước giao cho quản lý, sử dụng từ N 1996. Mục đích giao đất cho hộ gia đình trông coi, B vệ rừng tái sinh.

Nguyên nhân xảy ra tranh chấp: Khoảng N 2004- 2005, địa phương Th1 hiện Dự án Đức về việc trông coi, B vệ rừng. Không biết vì lý do gì, có 06 hộ gia đình gồm: vợ chồng Đinh Văn N, bà Ngô Thị Th ( ông N, bà Th đã chuyển nhượng thửa đất cho

ông Hoàng Văn T, bà Lãnh Thị Th), vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Cam Thị N, vợ chồng ồng Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M, vợ chồng ông Nguyễn Văn Ph, bà Hoàng Thị K, vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Thân Thị Th, vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Thân Thị L đã nhận rừng và Th1 hiện Dự án Đức trên thửa đất lâm nghiệp của gia đình ông. Khi đó ông có đến gặp cán bộ Hạt kiểm lâm để hỏi rõ lý do nhưng cán bộ Hạt kiểm lâm trả Li là hết Dự án các hộ gia đình sẽ trả lại rừng cho ông. N 2012 hết Dự án Đức, các hộ gia đình nói trên đều tự ý phát dọn diện tích đất rừng để trồng keo. Ông có đến từng nH thông báo thửa đất đó là của gia đình ông, yêu cầu các hộ gia đình trả lại đất, nhưng các hộ gia đình không đồng ý nên xảy ra tranh chấp.

Đối với vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng đã tự ý phát rừng trồng keo vào khoảng N 2013 – 2014, lấn chiếm một phần diện tích lô e khoảnh 27 của gia đình ông.

Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp giữa ông và các hộ gia đình nói trên. Ban đầu, vợ, chồng ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc 07 hộ gia đình lấn đất trả lại diện tích đất thuộc lô e, khoảnh 7, khu vực Khe Lê, cụ thể như sau:

Buộc ông Hoàng Văn T, bà Lãnh Thị Th trả lại diện tích 1.43ha;

Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Cam Thị N trả lại diện tích 1.54ha;

Buộc ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M trả lại diện tích 1.4ha;

Buộc ông Nguyễn Văn Ph, bà Hoàng Thị K và ông Nguyễn Văn H, bà Thân Thị Th trả lại diện tích 1.27ha (gia đình ông Ph và gia đình ông H cùng quản lý 1,27ha nêu trên);

Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Thân Thị L trả lại diện tích 0,77ha;

Buộc ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng trả lại diện tích 3,19ha.

Tòa án đã tiến Hnh xem xét, thẩm định đất tranh chấp. Kết quả đo đạc xác định diện tích đất tranh chấp các hộ đang quản lý nằm trong lô e khoảnh 7 của gia đình ông như sau:

Ông Hoàng Văn T, bà Lãnh Thị Th đang quản lý diện tích 13.160$m^2$;

Ông Nguyễn Văn H, bà Cam Thị N đang quản lý diện tích 7.001$m^2$;

Ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M đang quản lý diện tích 13.440$m^2$;

Ông Nguyễn Văn Ph, bà Hoàng Thị K đang quản lý diện tích 6.202$m^2$.

Ông Nguyễn Văn H, bà Thân Thị Th đang quản lý diện tích 6.491$m^2$.

Ông Nguyễn Văn C, bà Thân Thị L đang quản lý diện tích 3.279$m^2$;

Ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng đang quản lý diện tích 39.435$m^2$ (trong đó có 6.265$m^2$ là do ông Nguyễn Văn H tặng cho).

Vì vậy, ông thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp, buộc các hộ gia đình trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp theo kết quả đo đạc của Tòa án cho gia đình ông quản lý, sử dụng.

Đối với số cây trồng trên diện tích đất tranh chấp, ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc các gia đình nói trên pH di chuyển toàn bộ cây trồng ra khỏi diện tích đất tranh chấp. Ông không đồng ý nhận tài sản là số cây trồng trên đất, thanh toán giá trị bằng tiền cho các bị đơn.

***Tại đơn đề nghị, biên bản lấy Li khai, các bị đơn trình bày:***

*Ông Hoàng Văn T, bà Hứa Thị Th trình bày:*

*Ông Hoàng Văn T khai:* Gia đình ông có một thửa đất lâm nghiệp tại khu Khe Lê, TDP B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang, diện tích 1,43ha, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất là do N 2013, vợ chồng ông nhận chuyển nhượng thửa đất của ông Đinh Văn N và ông Đinh Văn X. Việc chuyển nhượng có lập tHnh văn bản, có xác nhận của trưởng thôn Nguyễn Văn Hướng. Khi nhận chuyển nhượng thửa đất, ông có được ông N, ông X bàn giao thửa đất tại Th1 địa, đánh sơn xác định mốc giới rõ ràng nhưng không được nhận bàn giao bất cứ giấy tờ gì về đất. Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất, do rừng cạn kiện nên ông đã phát cây bụi, tre nứa để trồng keo. Việc quản lý, sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai.

Nguyên nhân xảy ra tranh chấp là do ông Q, bà H làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác thì phát hiện việc quản lý, canh tác nhầm lô khoảnh. Vị trí mà ông Q quản lý là thuộc lô k, khoảnh 7 của gia đình ông Nguyễn Văn C. Giữa gia đình ông Q và gia đình ông C xảy ra tranh chấp, ông Q pH trả đất cho ông C. Ông Q xác định diện tích đất mà 7 hộ gia đình ở tổ dân phố B đang canh tác là nằm trong lô e khoảnh 7 của ông Q nên đã khởi kiện ra Tòa án.

Nay ông Q, bà H yêu cầu vợ chồng ông pH trả lại diện tích 13.160m$^2$ đất tranh chấp, ông không chấp nhận.

Trường hợp yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà H được chấp nhận, gia đình ông pH trả lại diện tích đất cho nguyên đơn thì ông yêu cầu ông Q, bà H pH bồi Th giá trị tài sản trên đất bằng tiền cho vợ chồng ông theo giá thị trường.

*Bà Hứa Thị Th trình bày thống nhất với ý kiến của ông T.*

*Ông Nguyễn Văn H, bà Cam Thị N trình bày:*

*Ông Nguyễn Văn H trình bày:* Gia đình ông có một thửa đất lâm nghiệp tại khu Khe Lê, TDP B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang, diện tích khoảng 1,54ha, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất: N 2004, gia đình ông tham gia dự án Việt Đức và được Lâm trường huyện phối hợp với UBND xã Thanh Sơn (nay là thị trấn T) giao cho thửa đất trên để trông coi, B vệ rừng. N 2012,

hết chương trình dự án Việt Đức. Đến N 2014, thấy rừng không phát triển được, các hộ có đất xung quanh đã cùng nhau phát dọn cây bụi để trồng keo, gia đình ông cũng phát dọn toàn bộ diện tích 1,54ha để trồng Keo. Quá trình quản lý, sử dụng không xảy ra tranh chấp với ai.

N 2020, ông Q, bà H cho rằng thửa đất gia đình ông đang canh tác là nằm trong diện tích lô e khoảnh 7 của gia đình ông Q nên đã khởi kiện gia đình ông. Ban đầu ông Q, bà H yêu cầu vợ chồng ông trả lại diện tích 1,54ha, sau khi có kết quả đo đạc, xem xét thẩm định của Tòa án, vợ chồng ông Q thay đổi yêu cầu gia đình ông pH trả lại diện tích 7.001m$^2$. Gia đình ông không chấp nhận vì ông Q, bà H là người thôn Nòn mà nhận đất của thôn B là vô lý.

Trên thửa đất gia đình ông đã trồng toàn bộ keo đến nay đã được 02 N tuổi. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà H được Tòa án chấp nhận, gia đình ông pH trả lại diện tích đất cho nguyên đơn thì vợ chồng ông yêu cầu Nguyên đơn pH bồi Th giá trị tài sản trên đất bằng tiền cho vợ chồng ông theo quy định của pháp luật.

*Bà Cam Thị N thống nhất ý kiến với ông Nguyễn Văn H.*

*Ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M trình bày:*

*Ông Nguyễn Văn N1 trình bày:* Gia đình ông có một thửa đất lâm nghiệp tại khu Khe Lê, TDP B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang, diện tích khoảng 1,4ha, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất: N 2004, gia đình ông cũng tham gia dự án Việt Đức và được Lâm trường huyện phối hợp với UBND xã giao cho thửa đất trên để trông coi, B vệ rừng. N 2012 là hết chương trình dự án Việt Đức. Đến N 2014, thấy rừng không phát triển được, các hộ có đất xung quanh đã cùng nhau phát dọn cây bụi để trồng keo, gia đình ông cũng phát dọn toàn bộ diện tích 1,4ha để trồng Keo. Quá trình quản lý, sử dụng không xảy ra tranh chấp với ai.

N 2020, ông Q, bà H cho rằng thửa đất gia đình ông đang canh tác là nằm trong diện tích lô e khoảnh 7 của gia đình ông Q nên đã khởi kiện gia đình ông. Nay, vợ chồng ông Q yêu cầu gia đình ông pH trả lại diện tích 13.440m$^2$. Gia đình ông không chấp nhận vì ông Q, bà H là người thôn Nòn mà nhận đất của thôn B là vô lý.

Trên thửa đất gia đình ông đã trồng toàn bộ keo đến nay đã được 02 N tuổi. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà H được Tòa án chấp nhận, gia đình ông pH trả lại diện tích đất cho nguyên đơn thì vợ chồng ông yêu cầu Nguyên đơn pH bồi Th giá trị tài sản trên đất bằng tiền cho vợ chồng ông theo quy định của pháp luật.

*Bà Nguyễn Thị M thống nhất ý kiến với ông Nguyễn Văn N1.*

*Ông Nguyễn Văn Ph, bà Hoàng Thị K trình bày:*

*Ông Nguyễn Văn Ph trình bày:* Gia đình ông và gia đình em trai là Nguyễn Văn H có một thửa đất lâm nghiệp tại khu Khe Lê, TDP B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang, diện tích khoảng 1,42ha, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất. Nguồn gốc thửa đất: N 2004, gia đình ông cũng tham gia dự án Việt Đức và được Lâm trường huyện phối hợp với UBND xã giao cho thửa đất trên để trông coi, B vệ rừng. N 2012 là hết chương trình dự án Việt Đức. Đến N 2014, thấy rừng không phát triển được, các hộ có đất xung quanh đã cùng nhau phát dọn cây bụi để trồng keo, gia đình ông và gia đình ông H cũng phát dọn toàn bộ diện tích 1,42ha để trồng Keo. Trong đó, gia đình ông trồng keo một nửa diện tích, gia đình ông H trồng một nửa diện tích ( khoảng 0,71ha). Quá trình quản lý, sử dụng không xảy ra tranh chấp với ai.

N 2020, ông Q, bà H cho rằng thửa đất gia đình ông và ông H đang canh tác là nằm trong diện tích lô e khoảnh 7 của gia đình ông Q nên đã khởi kiện gia đình ông. Ban đầu ông Q, bà H yêu cầu vợ chồng ông và vợ chồng ông H trả lại diện tích 1,27ha, sau khi có kết quả đo đạc, xem xét thẩm định của Tòa án, vợ chồng ông Q thay đổi yêu cầu gia đình ông pH trả lại diện tích 6.202m$^2$. Gia đình ông không chấp nhận vì ông Q, bà H là người thôn Nòn mà nhận đất của thôn B là vô lý.

Trên thửa đất gia đình ông đã trồng toàn bộ keo đến nay đã được 02 N tuổi. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà H được Tòa án chấp nhận, gia đình ông pH trả lại diện tích đất cho nguyên đơn thì vợ chồng ông yêu cầu Nguyên đơn pH bồi Th giá trị tài sản trên đất bằng tiền cho vợ chồng ông theo quy định của pháp luật.

*Bà Hoàng Thị K thống nhất ý kiến với ông Nguyễn Văn Ph.*

*Ông Nguyễn Văn H, bà Thân Thị Th trình bày:*

*Ông Nguyễn Văn H trình bày:* Gia đình ông và gia đình anh trai là Nguyễn Văn Ph có một thửa đất lâm nghiệp tại khu Khe Lê, TDP B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang, diện tích khoảng 1,42ha, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất: N 2004, gia đình ông tham gia dự án Việt Đức và được Lâm trường huyện phối hợp với UBND xã giao cho thửa đất trên, tiến Hnh trông coi, B vệ rừng. N 2012 là hết chương trình dự án Việt Đức. Đến N 2014, thấy rừng không phát triển được, các hộ có đất xung quanh đã cùng nhau phát dọn cây bụi để trồng keo, gia đình ông và gia đình ông Ph cũng phát dọn toàn bộ diện tích 1,42ha để trồng Keo. Trong đó, gia đình ông trồng keo một nửa diện tích, gia đình ông H trồng một nửa diện tích ( khoảng 0,71ha). Quá trình quản lý, sử dụng không xảy ra tranh chấp với ai.

N 2020, ông Q, bà H cho rằng thửa đất gia đình ông và ông Ph đang canh tác là nằm trong diện tích lô e khoảnh 7 của gia đình ông Q nên đã khởi kiện gia đình ông. Ban đầu ông Q, bà H yêu cầu vợ chồng ông và vợ chồng ông Ph trả lại diện tích 1,27ha, sau khi có kết quả đo đạc, xem xét thẩm định của Tòa án, vợ chồng ông Q thay đổi yêu cầu gia đình ông pH trả lại diện tích tích 6.491m$^2$. Gia đình ông không chấp nhận.

Trên thửa đất gia đình ông đã trồng toàn bộ keo đến nay đã được 02 N tuổi. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà H được Tòa án chấp nhận, gia đình ông

pH trả lại diện tích đất cho nguyên đơn thì vợ chồng ông yêu cầu Nguyên đơn pH bồi Th giá trị tài sản trên đất bằng tiền cho vợ chồng ông theo quy định của pháp luật.

*Bà Thân Thị Th thống nhất ý kiến với ông Nguyễn Văn H.*

*Ông Nguyễn Văn C, bà Thân Thị L trình bày:*

*Bà Thân Thị L trình bày:* Gia đình bà có một thửa đất lâm nghiệp tại khu Khe Lê, TDP B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang, diện tích khoảng 1,42ha, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất: N 2004, gia đình bà tham gia dự án Việt Đức và được Lâm trường huyện phối hợp với UBND xã giao cho thửa đất trên để trông coi, B vệ rừng. Việc trông coi, B vệ rừng Hng N còn được nH nước trả tiền, mỗi N trả vài lần (bà không nhớ số lần được trả tiền), mỗi lần được 300.000đ. N 2012 là hết chương trình dự án Việt Đức. Đến N 2014, thấy rừng không phát triển được, các hộ có đất xung quanh đã cùng nhau phát dọn cây bụi để trồng keo, gia đình anh Nguyễn Văn Ch, chị Hoàng Thị Ng đã phát lấn lên phần đất của gia đình bà khoảng 0,65ha. Diện tích còn lại của gia đình chỉ còn 0,77ha. Quá trình quản lý, sử dụng không xảy ra tranh chấp với ai.

N 2020, ông Q, bà H cho rằng thửa đất gia đình bà đang canh tác là nằm trong diện tích lô e khoảnh 7 của gia đình ông Q nên đã khởi kiện gia đình bà. Ban đầu ông Q, bà H yêu cầu vợ chồng bà trả lại diện tích 0,77ha, sau khi có kết quả đo đạc, xem xét thẩm định của Tòa án, vợ chồng ông Q thay đổi yêu cầu gia đình bà pH trả lại diện tích 3.279m$^2$. Gia đình bà không chấp nhận.

Trên thửa đất gia đình bà đã trồng toàn bộ keo đến nay đã được 02 N tuổi. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà H được Tòa án chấp nhận, gia đình bà pH trả lại diện tích đất cho nguyên đơn thì vợ chồng bà yêu cầu Nguyên đơn pH bồi Th giá trị tài sản trên đất bằng tiền cho vợ chồng bà theo quy định của pháp luật.

*Ông Nguyễn Văn C thống nhất ý kiến với bà Thân Thị L.*

*Ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng trình bày:*

*Ông Nguyễn Văn Ch trình bày:* Gia đình ông có một thửa đất lâm nghiệp tại khu Khe Lê, TDP B, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang, diện tích 3,19ha, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ đẻ ông là ông Nguyễn Văn Tần, bà Ngô Thị Cuộc khai phá đất hoang từ trước N 1992. Đến N 1992, bố mẹ ông đã giao lại thửa đất cho vợ chồng ông quản lý, sử dụng. Ban đầu gia đình cấy lúa trên một phần diện tích đất, sau chuyển sang trồng chè, trồng sắn, nhưng sau này gia đình ông chỉ trồng trám xen với cây rừng. N 2013, thấy các hộ có đất xung quanh đã phát hết cây rừng để trồng keo, gia đình ông cũng phát dọn toàn bộ diện tích 3,19ha để trồng Keo. Quá trình quản lý, sử dụng không xảy ra tranh chấp với ai.

Đầu N 2021, ông Q, bà H cho rằng thửa đất gia đình ông đang canh tác là nằm trong diện tích lô e khoảnh 7 của gia đình ông Q nên đã khởi kiện gia đình ông. Ban đầu ông Q, bà H yêu cầu vợ chồng ông trả lại diện tích 3,19ha, sau khi có kết quả đo đạc, xem xét thẩm định của Tòa án, vợ chồng ông Q thay đổi yêu cầu gia đình ông pH trả lại diện tích tích 39.435m$^2$ (trong đó có 6.265m$^2$ là do ông Nguyễn Văn H tặng cho). Gia đình ông không chấp nhận.

Thửa đất của gia đình ông đã trồng toàn bộ keo đến nay đã được 02 N tuổi, đây là tài sản của vợ chồng ông. Các con tôi đều không có đóng góp C sức gì để hình tHnh tài sản trên. Trường hợp yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà H được chấp nhận, gia đình ông pH trả lại diện tích đất cho nguyên đơn thì vợ chồng ông yêu cầu Nguyên đơn pH bồi Th giá trị tài sản trên đất bằng tiền cho vợ chồng ông theo giá thị trường.

*Bà Hoàng Thị Ng trình bày thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Văn Ch.*

*Tại bản trình bày ý kiến, biên bản ghi Li khai, người có quyền lợi Ngvụ liên quan trình bày:*

*Vợ chồng ông Đinh Văn N, bà Ngô Thị Th* thống nhất trình bày: N 2013, Ông, bà có chuyển nhượng cho ông Hoàng Văn T một thửa đất lâm nghiệp ở khu vực Khe Lê, TDP B, thị trấn T. Việc chuyển nhượng có làm tHnh văn bản là giấy viết tay, có người làm chứng nhưng không C chứng chứng Th1. Hai bên đã Th1 hiện xong quyền và Ngvụ phát sinh từ hợp đồng, không có tranh chấp về hợp đồng.

Nguồn gốc thửa đất mà ông, bà chuyển nhượng cho ông T là do gia đình được Chính quyền thôn, xã phối hợp với Lâm trường Sgiao cho để Th1 hiện dự án Việt Đức từ N 2004. Gia đình trông coi, B vệ thửa đất từ đó đến khi chuyển nhượng cho ông T. Quá trình quản lý, sử dụng không có tranh chấp với ai. Đến nay vợ chồng ông Q yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T pH trả lại diện tích 13.160m$^2$ đất tranh chấp là không có căn cứ.

*Các anh, chị Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Kh, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn N* đều trình bày thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Văn Q.

*UBND huyện Strình bày:* Việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô e khoảnh 7 cho ông Nguyễn Văn Q phản ánh đúng Th1 tế tại Th1 địa, đúng trình tự, thủ tục về giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc giao đất lâm nghiệp cho các cá nhân, hộ gia đình trong đó có ông Nguyễn Văn Q đều được tiến Hnh trên Th1 địa, đảm B đúng với lô, thửa của bản đồ quản lý đất lâm nghiệp 02. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa có máy móc hiện đại để đo đạc, xác định diện tích đất chính xác. Diện tích đất cấp cho các hộ gia đình ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác định bằng cách tính toán theo Th5ớc đo tỷ lệ trên Bản đồ hoặc sơ đồ tỷ lệ từ 1/5.000 đến 1/25.000 về khu đất lâm nghiệp được giao. Nơi không có bản đồ với tỷ lệ trên, có thể dùng bản đồ tỷ lệ

1/50.000 phóng ra và bổ sung chi tiết ở Th1 địa. Vì vậy diện tích các lô ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đảm B tính chính xác. Khi Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc bằng máy móc hiện đại nên có số liệu chính xác. Đó là nguyên nhân dẫn đến chênh lệch giữa diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích tại Th1 địa.

Về Thẩm quyền giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân là UBND cấp huyện. Do đó, UBND xã Thanh Sơn, Lâm Trường Svà chính quyền thôn, bản đều không có thẩm quyền giao đất cho hộ gia đình và cá nhân nêu trên. Việc xác lập ranh giới địa chính chỉ quy định đến cấp xã, vì vậy việc giao cho ông Q quản lý diện tích đất rừng tại lô e, khoảnh 7 không vi phạm quy định về địa giới Hnh chính.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q đã được UBND huyện Sgiao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô e, khoản 7. Trình tự, thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm B đúng quy định của pháp luật nên yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Các anh Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Th4, bà Vi Thị Ph, chị Nguyễn Thị Hường* đều trình bày không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất có tranh chấp và tài sản trên đất tranh chấp.

*Các anh Nguyễn Văn CH, Đặng Thái D, Nguyễn Văn Th1, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Văn Q, Hoàng Văn Ng, Nguyễn Văn Th5, các chị Trần Thị H1, Nguyễn Thị L, La Thị H, Hoàng Thị Th3, Nguyễn Thị Th2, Nguyễn Thị Bản, ông Đinh Văn X* đều đã được Tòa án tống đạt thông báo T lý vụ án, giấy triệu tập nhưng không chấp Hnh giấy triệu tập, cũng không cung cấp ý kiến cho Tòa án.

*Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định:*

**** Đất tranh chấp giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn Q với vợ chồng anh Nguyễn Văn Ch có 02 thửa:***

*Thửa thứ nhất có kích Th5ớc:*

- Cạnh hướng Bắc giáp lối đi và rạch nước;
- Cạnh hướng Đông giáp rạch;
- Cạnh hướng N giáp phần đất gia đình ông Hoàng Văn T đang quản lý;
- Cạnh hướng Tây giáp lần lượt đường đi, diện tích rừng tự nhiên, thửa đất ông C, ông H, ông Ph, anh Linh, ông H đang quản lý và thửa đất ông H tặng cho anh Ch.

Đất tranh chấp có diện tích là 33.170m$^2$ thuộc lô e khoảnh 7 giao cho hộ ông Nguyễn Văn Q. Trên đất có 14.950 cây (cây có đường kính gốc 7cm – 10cm là 2.027 cây; cây có đường kính gốc 5cm – 7cm là 7.627 cây  và 5.296 cây non mới trồng) là tài sản của ông Ch, bà Ng.

*Thửa thứ hai (ông H tặng cho ông Ch) có kích Th5ớc như sau:*

- Cạnh hướng Đông Bắc giáp diện tích đất anh Ch đang quản lý;

- Cạnh hướng Đông N giáp phần đất ông Hoàng Văn T đang quản lý, sử dụng;

- Cạnh hướng Tây giáp rạch;

- Cạnh hướng Bắc giáp phần đất anh Nguyễn Văn H đang quản lý.

Đất tranh chấp có diện tích 6.265m$^2$ thuộc lô e khoảnh 7 giao cho hộ ông Nguyễn Văn Q. Trên đất có 1.648 cây (cây có đường kính gốc 5cm – 7cm là 1.315 cây; cây có đường kính gốc 3cm< 5cm là 333 cây) là tài sản của ông Ch, bà Ng.

**** Đất tranh chấp giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn Q với vợ chồng ông Hoàng Văn T có kích Th5ớc như sau:***

- Cạnh hướng  Đông Bắc giáp diện tích đất anh Ch đang quản lý;

- Cạnh hướng Đông N giáp rạch;

- Cạnh hướng Tây N giáp rạch;

- Cạnh hướng Tây Bắc giáp phần đất ông H tặng cho anh Ch, hiện anh Ch đang quản lý.

Đất tranh chấp có diện tích 13.160m$^2$ nằm trong lô e khoảnh 7 giao cho hộ ông Nguyễn Văn Q. Trên đất tranh chấp có 4484 cây keo (cây có đường kính gốc 7cm – 10cm là 2.502 cây; cây có đường kính gốc 5cm < 7cm là 1.982 cây)  và 39 cây bạch đàn có đường kính gốc từ 7-10cm là tài sản của ông T, bà Th.

**** Đất tranh chấp giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn Q với vợ chồng ông Nguyễn Văn H có kích Th5ớc như sau:***

- Cạnh hướng Đông Bắc giáp diện tích đất anh Ch đang quản lý;

- Cạnh hướng Đông N giáp phần đất ông Nguyễn Văn Ch đang quản lý, sử dụng;

- Cạnh hướng Tây giáp rạch;

- Cạnh hướng Bắc giáp phần đất anh Nguyễn Văn N1 đang quản lý.

Đất tranh chấp có diện tích là 7.001m$^2$ nằm trong lô e, khoảnh 7 giao cho hộ ông Nguyễn Văn Q. Trên đất tranh chấp có 1.841 cây keo ( cây có đường kính gốc 5cm – 7cm là 1.469 cây; cây có đường kính gốc < 5cm là 372 cây) và 52 cây bạch đàn có đường kính gốc từ 7-10cm là tài sản của ông H, bà N.

**** Đất tranh chấp giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn Q với vợ chồng ông Nguyễn Văn N1 có kích Th5ớc như sau:***

- Cạnh hướng Bắc giáp diện tích đất ông Nguyễn Văn Ph đang quản lý;

- Cạnh hướng Đông giáp phần đất anh Nguyễn Văn Ch đang quản lý, sử dụng;

- Cạnh hướng N giáp phần đất ông Nguyễn Văn H đang quản lý.

- Cạnh hướng Tây giáp rạch nước.

Đất tranh chấp có diện tích là 13.440m$^2$. Toàn bộ diện tích đất trên đều nằm trong lô e khoảnh 7 giao cho hộ ông Nguyễn Văn Q. Trên diện tích 13.440m$^2$ đất tranh chấp ông N1 đang quản lý xác định có 4.032 cây keo (cây có đường kính gốc

7cm – 10cm là 3226 cây; cây có đường kính gốc 5cm - 5 cm là 806 cây) và 12 cây bạch đàn có đường kính gốc từ 7-10cm là tài sản của ông N1, bà M.

**** Đất tranh chấp giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn Q với vợ chồng ông Nguyễn Văn Ph có kích Th5ớc như sau:***

- Cạnh hướng Bắc giáp diện tích đất ông Nguyễn Văn H đang quản lý;
- Cạnh hướng Đông giáp phần đất anh Nguyễn Văn Ch đang quản lý, sử dụng;
- Cạnh hướng N giáp phần đất anh Nguyễn Văn N1 đang quản lý.
- Cạnh hướng Tây giáp rạch nước.

Đất tranh chấp có diện tích là 6.202m$^2$. Toàn bộ diện tích đất trên đều nằm trong lô e khoảnh 7 giao cho hộ ông Nguyễn Văn Q. Trên đất tranh chấp có 2.232 cây ( cây có đường kính gốc 5cm – 7cm là 1.875 cây; cây có đường kính gốc < 5cm là 357 cây) là tài sản của ông Ph, bà K.

**** Đất tranh chấp giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn Q với vợ chồng ông Nguyễn Văn H có kích Th5ớc như sau:***

- Cạnh hướng Bắc giáp diện tích đất rừng tự nhiên và giáp phần đất ông Nguyễn Văn C đang quản lý;
- Cạnh hướng Đông giáp phần đất anh Nguyễn Văn Ch đang quản lý, sử dụng;
- Cạnh hướng N giáp phần đất ông Nguyễn Văn Ph đang quản lý.
- Cạnh hướng Tây giáp rạch nước.

Đất tranh chấp có diện tích là 6.491m$^2$. Toàn bộ diện tích đất trên đều nằm trong lô e khoảnh 7 giao cho hộ ông Nguyễn Văn Q. Trên đất tranh chấp có 2.726 cây keo (cây có đường kính gốc 3cm – 5cm là 2.072 cây; cây có đường kính gốc 3cm< 5cm là 654 cây ) và 36 cây bạch đàn có đường kính gốc từ 7-10cm là tài sản của ông H, bà Th.

**** Đất tranh chấp giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn Q với vợ chồng ông Nguyễn Văn C có kích Th5ớc như sau:***

- Cạnh hướng Đông giáp phần đất anh Nguyễn Văn Ch đang quản lý, sử dụng;
- Cạnh hướng Tây N giáp phần đất ông Nguyễn Văn H đang quản lý.
- Cạnh hướng Tây Bắc giáp đất rừng tự nhiên.

Đất tranh chấp có diện tích là 3.279m$^2$. Toàn bộ diện tích đất trên đều nằm trong lô e khoảnh 7 giao cho hộ ông Nguyễn Văn Q. Trên đất tranh chấp có 1.016 cây keo (cây có đường kính gốc 5cm – 7cm là 909 cây; cây có đường kính gốc 3cm < 5cm là 107 cây) và 22 cây bạch đàn, đường kính gốc từ 7-10cm là tài sản của ông C, bà L.

*Kết quả định giá tài sản của H đồng định giá:*

- Về giá đất là 12.000đ/m$^2$.
- Về tài sản trên đất:

+ Keo có đường kính gốc từ 7-10cm định giá 16.000đ/cây.

+ Keo có đường kính gốc từ 5- 7cm định giá 12.000đ/cây.

+ Keo có đường kính gốc từ 3-5cm định giá 7.000đ/cây.

+ Keo mới trồng hoặc có đường kính gốc từ dưới 3cm định giá 5.000đ/cây.

+ Bạch đàn có đường kính từ 7-10cm định giá 15.000đ/cây.

***Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST nGy 23/11/2022 của Toà án nhân dân huyện Sđã quyết định:***

Áp dụng Điều 166, Điều 170, Điều 203, của Luật Đất đai 2013; Điều 129, Điều 175, Điều 176 của Bộ luật Dân sự; khoản 9 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 nGy 30/12/2016 của Ủy ban Th vụ Quốc H.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Văn Q, bà Hoàng Thị H đối với vợ chồng ông Hoàng Văn T, bà Hứa Thị Th, vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Cam Thị N, vợ chồng ồng Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M, vợ chồng ông Nguyễn Văn Ph, bà Hoàng Thị K, vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Thân Thị Th, vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Thân Thị L, vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng về việc yêu cầu trả lại diện tích đất tranh chấp thuộc lô e khoảnh 7. Cụ thể:

1.1. Buộc vợ chồng ông Hoàng Văn T, bà Hứa Thị Th trả lại diện tích 13.160m$^2$ đất tranh chấp cho ông Q, bà H. Kích Th5ớc cụ thể như sau:

- Cạnh hướng  Đông Bắc giáp diện tích đất anh Ch đang quản lý;
- Cạnh hướng Đông N giáp rạch
- Cạnh hướng Tây N giáp rạch;
- Cạnh hướng Tây Bắc giáp phần đất anh Ch đang quản lý.

Đất tranh chấp là Hình nối các điểm 4-5-7-8-31-4 (Có sơ đồ kèm theo).

1.2.  Buộc vợ chồng vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Cam Thị N trả lại diện tích 7.001m$^2$ đất tranh chấp cho ông Q, bà H. Kích Th5ớc cụ thể như sau:

- Cạnh hướng Đông Bắc giáp diện tích đất anh Ch đang quản lý;
- Cạnh hướng Đông N giáp phần đất ông Hoàng Văn T đang quản lý, sử dụng;
- Cạnh hướng Tây giáp rạch;
- Cạnh hướng Bắc giáp phần đất anh Nguyễn Văn N1 đang quản lý.

Đất tranh chấp là Hình nối các điểm 29-30-31-8-9-10 (Có sơ đồ kèm theo).

1.3. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M trả lại diện tích 13.440m$^2$ đất tranh chấp cho ông Q, bà H. Kích Th5ớc như sau:

- Cạnh hướng Bắc giáp diện tích đất ông Nguyễn Văn Ph đang quản lý;
- Cạnh hướng Đông giáp phần đất anh Nguyễn Văn Ch đang quản lý, sử dụng;
- Cạnh hướng N giáp phần đất ông Nguyễn Văn H đang quản lý.
- Cạnh hướng Tây giáp rạch nước.

Đất tranh chấp là Hình nối các điểm 28-29-10-11-12-28 (Có sơ đồ kèm theo).

1.4. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Ph, bà Hoàng Thị K trả lại diện tích 6.202m$^2$ đất tranh chấp cho ông Q, bà H. Kích Th5ớc như sau:

- Cạnh hướng Bắc giáp diện tích đất ông Nguyễn Văn H đang quản lý, sử dụng;
- Cạnh hướng Đông giáp phần đất anh Nguyễn Văn Ch đang quản lý, sử dụng;
- Cạnh hướng N giáp phần đất anh Nguyễn Văn N1 đang quản lý.
- Cạnh hướng Tây giáp rạch nước.

Đất tranh chấp là Hình nối các điểm Hình nối các điểm 27-28-12-13-14-27 (có sơ đồ kèm theo)

1.5. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Thân Thị Th trả lại diện tích 6.491m$^2$ đất tranh chấp cho ông Q, bà H. Kích Th5ớc như sau:

- Cạnh hướng Bắc giáp diện tích đất rừng tự nhiên và giáp phần đất ông Nguyễn Văn C đang quản lý;
- Cạnh hướng Đông giáp phần đất anh Nguyễn Văn Ch đang quản lý, sử dụng;
- Cạnh hướng N giáp phần đất ông Nguyễn Văn Ph đang quản lý.
- Cạnh hướng Tây giáp rạch nước.

Đất tranh chấp là Hình nối các điểm 23-24-27-14-15-22-23 (có sơ đồ kèm theo)

1.6. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Thân Thị L trả lại diện tích 3.279m$^2$ đất tranh chấp cho ông Q, bà H, có kích Th5ớc như sau:

- Cạnh hướng Đông giáp phần đất anh Nguyễn Văn Ch đang quản lý, sử dụng;
- Cạnh hướng Tây N giáp phần đất ông Nguyễn Văn H đang quản lý.
- Cạnh hướng Tây Bắc giáp đất trừng tự nhiên.

Đất tranh chấp là Hình nối các điểm 21-22-23-21 (có sơ đồ kèm theo)

1.7. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng trả lại diện tích 39.435m$^2$ đất tranh chấp cho ông Q, bà H, gồm 02 thửa đất:

Thửa thứ nhất có diện tích 33.170 m2, kích Th5ớc cụ thể như sau:

- Cạnh hướng Bắc giáp lối đi và rạch nước;
- Cạnh hướng Đông giáp rạch;
- Cạnh hướng N giáp phần đất gia đình ông Hoàng Văn T đang quản lý;
- Cạnh hướng Tây giáp lần lượt đường đi, diện tích rừng tự nhiên, thửa đất ông C, ông H, ông Ph, anh Linh, ông H đang quản lý và thửa đất ông H tặng cho anh Ch.

Đất tranh chấp là Hình nối các điểm 1-2-3-4-31-30-29-28-27-24-23-21-19-20-1 (có sơ đồ kèm theo).

Thửa thứ 2 có diện tích 6.265m$^2$, kích Th5ớc cụ thể như sau:

- Cạnh hướng Đông Bắc giáp diện tích đất anh Ch đang quản lý;
- Cạnh hướng Đông N giáp phần đất ông Hoàng Văn T đang quản lý, sử dụng;
- Cạnh hướng Tây giáp rạch;

- Cạnh hướng Bắc giáp phần đất ông Nguyễn Văn H đang quản lý.

Đất tranh chấp là Hình nối các điểm 30-31-8-9 (có sơ đồ kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Hoàng Thị H đối với vợ chồng ông Hoàng Văn T, bà Hứa Thị Th, vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Cam Thị N, vợ chồng ồng Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M, vợ chồng ông Nguyễn Văn Ph, bà Hoàng Thị K, vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Thân Thị Th, vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Thân Thị L, vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng về việc yêu cầu di dời tài sản ra khỏi diện tích đất tranh chấp.

Buộc ông Q, bà H pH nhận toàn bộ tài sản trên đất và trả lại giá trị bằng tiền cho các bị đơn. Cụ thể:

- Giao tài sản là 16.598 cây keo của vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng cho vợ chồng ông Q, bà T quản lý, sử dụng, định đoạt. Buộc ông Q, bà T pH thanh toán cho ông Ch, bà Ng số tiền 168.267.000đ giá trị tài sản trên đất.

- Giao tài sản là 4.484 cây keo, 39 cây bạch đàn của vợ chồng ông Hoàng Văn T, bà Hứa Thị Th cho vợ chồng ông Q, bà T quản lý, sử dụng, định đoạt. Buộc ông Q, bà H pH thanh toán cho ông T, bà Th với số tiền 64.401.000đ giá trị tài sản trên đất.

- Giao tài sản là 1.841cây keo,  52 cây bạch đàn của vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Cam Thị N cho vợ chồng ông Q, bà H quản lý, sử dụng, định đoạt. Buộc ông Q, bà H pH thanh toán cho ông H, bà N số tiền 21.882.000đ giá trị tài sản trên đất.

- Giao tài sản là 2.726 cây keo, 36 cây bạch đàn của vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Thân Thị Th cho vợ chồng ông Q, bà H quản lý, sử dụng, định đoạt. Buộc ông Q, bà H pH thanh toán cho ông H, bà Th số tiền 18.314.000đ giá trị tài sản trên đất.

- Giao tài sản là 2.232 cây keo của vợ chồng ông Nguyễn Văn Ph, bà Hoàng Thị K cho vợ chồng ông Q, bà H quản lý, sử dụng, định đoạt. Buộc ông Q, bà H pH thanh toán cho ông Ph, bà K số tiền 24.999.000đ giá trị tài sản trên đất.

- Giao tài sản là 4.032 cây keo, 12 cây bạch đàn của vợ chồng ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M cho vợ chồng ông Q, bà H quản lý, sử dụng, định đoạt. Buộc ông Q, bà H pH thanh toán cho ông N1, bà M số tiền 61.708.000đ giá trị tài sản trên đất.

- Giao tài sản là 1.016 cây keo, 22 cây bạch đàn của vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Thân Thị L cho vợ chồng ông Q, bà H quản lý, sử dụng, định đoạt. Buộc ông Q, bà H pH thanh toán cho ông C, bà L số tiền 11.987.000đ giá trị tài sản trên đất.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc vợ chồng ông Hoàng Văn T, bà Hứa Thị Th chịu 6.019.000đ (đã làm tròn), vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Cam Thị N chịu 3.467.000đ (đã làm tròn), vợ chồng ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M pH chịu 6.019.000đ (đã làm tròn), vợ chồng ông Nguyễn Văn Ph, bà Hoàng Thị K pH chịu 5.168.000đ (đã làm tròn), vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Thân Thị Th chịu

5.168.000đ (đã làm tròn), vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Thân Thị L chịu 5.168.000đ (đã làm tròn), vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng chịu 8.569.000đ (đã làm tròn) chi phí tố tụng. Ông Q, bà H đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nên các bị đơn pH hoàn trả cho ông Q, bà H số tiền trên.

*Kể từ nGy người được thi Hnh án có đơn yêu cầu thi Hnh án, nếu người pH thi Hnh án chậm thi Hnh thì pH chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi Hnh án tương ứng với thời gian chậm thi Hnh, mức lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự N 2015.*

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nGy 12/12/2022, ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn C là bị đơn trong vụ án kháng cáo, không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

***Tại phiên tòa Phc thẩm***:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Những người kháng cáo là ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng (do ông Ch đại diện theo ủy quyền), ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn C giữ nguyên quan điểm đã trình bày ở cấp sơ thẩm. Các ông tuy không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp nhưng các ông là người sử dụng đất rừng liên tục từ N 2004 đến nay do thôn giao trồng rừng theo dự án của Đức, các ông có được trả tiền để Th1 hiện dự án trồng rừng, được thu hoạch cây để thu lợi. Đề nghị Tòa án cấp Phc thẩm sửa án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các ông không có ý kiến gì về kết quả xem xét thẩm định và định giá của Tòa án cấp sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày ở cấp sơ thẩm. Các kháng cáo của các bị đơn là không có căn cứ. Ông đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp Hnh đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị H đồng xét xử Phc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang:

+ Áp dụng khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử Phc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch và bà Hoàng Thị Ng, ng Nguyễn Văn H, ông

Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn N1 những người kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

+ Về án phí dân sự Phc thẩm: Miễn án phí dân sự Phc thẩm cho ông Nguyễn Văn Ch và bà Hoàng Thị Ng do thuộc hộ nghèo. Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn C pH chịu án phí dân sự Phc thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, H đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Một số bị đơn, người có quyền lợi Ngvụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai. Do vậy, Tòa án xét xử vắng măt họ là đảm B quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn C: Ông C đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai được coi như từ bỏ việc kháng cáo. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cần đình chỉ xét xử Phc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn N1, H đồng xét xử thấy:

[3.1] Vợ chồng ông Q, bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Hoàng Văn T, bà Hứa Thị Th trả lại diện tích 13.160m$^2$; yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Cam Thị N trả lại diện tích 7.001m$^2$; yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M trả lại diện tích 13.440m$^2$; yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn Ph, bà Hoàng Thị K trả lại diện tích 6.202m$^2$; yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Thân Thị Th trả lại diện tích 6.491m$^2$; yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Thân Thị L trả lại diện tích 3.279m$^2$; yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng trả lại diện tích 39.435m$^2$ (trong đó có 6.265m$^2$ là do ông Nguyễn Văn H tặng cho). Diện tích đất tranh chấp thuộc lô e khoảnh 7, khu vực Khe Lê, thôn Nòn, xã Thanh Sơn, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

[3.2] Căn cứ vào Li khai của các đương sự, biên bản xác minh, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và các tài liệu khác có trong hồ sơ, đủ cơ sở xác định:

N 1996, gia đình ông Nguyễn Văn Q được UBND huyện Sgiao cho quản lý, sử dụng một lô đất lâm nghiệp thuộc thôn B, xã Thanh Sơn (nay là xã TDP B, thị trấn T),

huyện S, tỉnh Bắc Giang; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: N 763981, cấp nGy 30/01/1999, mang tên hộ ông Nguyễn Văn Q, thuộc lô e, khoảnh 7, thôn Nòn, xã Thanh Sơn; diện tích: 95.000$m^2$. Việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô e khoảnh 7 cho ông Nguyễn Văn Q phản ánh đúng Th1 tế tại Th1 địa, đúng trình tự, thủ tục về giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi giao đất lâm nghiệp cho các cá nhân, hộ gia đình trong đó có ông Nguyễn Văn Q đều được tiến Hnh trên Th1 địa, tổ C tác có lập biên bản giao nhận, các tHnh viên của tổ C tác và đại diện của hộ gia đình nhận đất có mặt và ký vào biên bản giao nhận. Việc giao đất lâm nghiệp lô e khoảnh 7 cho ông Nguyễn Văn Q tại Th1 địa là đúng với lô, thửa của bản đồ quản lý đất lâm nghiệp 02. Không có ai khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn Q. Căn cứ Điều 166 Luật Đất đai N 2013, gia đình ông Q, bà H là người sử dụng đất hợp pháp của  lô e khoảnh 7 nói trên.

Phía vợ chồng Đinh Văn N, bà Ngô Thị Th ( ông N, bà Th đã chuyển nhượng thửa đất cho ông Hoàng Văn T, bà Hứa Thị Th), vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Cam Thị N, vợ chồng ồng Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M, vợ chồng ông Nguyễn Văn Ph, bà Hoàng Thị K, vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Thân Thị Th, vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Thân Thị L đều xác định thửa đất mà các hộ đang quản lý, sử dụng hiện có tranh chấp với nguyên đơn có nguồn gốc là do được Ủy ban nhân dân xã Thanh Sơn (nay là TT T), Lâm trường Svà chính quyền thôn giao cho để Th1 hiện dự án Đức (dự án trồng rừng) từ N 2004. UBND thị trấn T xác định các hộ có tham gia dự án Đức nhưng không còn lưu giữ được tài liệu, không xác định được vị trí, diện tích thửa đất mà các hộ tham gia dự án Đức. Lâm trường Snay là Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Skhông lưu trữ được tài liệu iên quan đến việc Th1 hiện dự án Đức nêu trên. Ông Hoàng Văn Được là Trưởng thôn B giai đoạn 2003-2004 khẳng định các hộ nêu trên có tham gia dự án Đức và hiện vẫn đang quản lý đúng phần diện tích đất lâm nghiệp Th1 hiện Dự án Đức từ N 2004. Tuy nhiên, ông Được cũng khẳng định khi thôn, xã giao cho các hộ trông coi, B vệ rừng không có sổ sách, giấy tờ gì, ông Được tự lập một danh sách ghi tên các hộ trong thôn tham gia dự án Đức, ông Được cũng không biết diện tích các bị đơn Th1 hiện dự án Đức đã được giao cho hộ ông Q từ trước đó. Mặt khác, theo khoản 2 Điều 37 của Luật Đất đai N 2003, UBND xã Thanh Sơn, Lâm trường Svà chính quyền thôn không pH là cơ quan có thẩm quyền giao đất rừng cho các hộ gia đình, thẩm quyền này thuộc UBND huyện S. Bị đơn vợ

chồng ông Nguyễn Văn Ch và bà Hoàng Thị Ng đều trình bày nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ khai hoang từ trước N 1992, đến N 1992 bố mẹ để lại cho ông, bà quản lý sử dụng. Tuy nhiên, ông Ch, bà Ng cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Như vậy, ngoài Li khai, các bị đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích đất đang tranh chấp.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định: Toàn bộ diện tích đất tranh chấp mà nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả lại đều nằm trong lô e, khoảnh 7 đã được giao cho hộ ông Nguyễn Văn Q từ N 1996.

Như vậy, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn trả lại diện tích đất tranh chấp thuộc lô e khoảnh 7, cụ thể: vợ chồng ông Hoàng Văn T, bà Lãnh Thị Th trả lại diện tích 13.160m$^2$; vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Cam Thị N trả lại diện tích 7.001m$^2$; vợ chồng ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M trả lại diện tích 13.440m$^2$; vợ chồng ông Nguyễn Văn Ph, bà Hoàng Thị K trả lại diện tích 6.202m$^2$; vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Thân Thị Th trả lại diện tích 6.491m$^2$; vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Thân Thị L đang quản lý diện tích 3.279m$^2$; vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng trả lại diện tích 39.435m$^2$ (trong đó có 6.265m$^2$ là do ông Nguyễn Văn H tặng cho) là có căn cứ theo quy định tại Điều 166 của Luật Đất đai.

[3.3] Theo kết quả xem xét thẩm định, trên các thửa đất có tranh chấp có tài sản là cây keo và cây bạch đàn là tài sản của các bị đơn đã trồng. Phía nguyên đơn yêu cầu di dời tài sản ra khỏi đất tranh chấp, phía các bị đơn không nhất trí mà yêu cầu nguyên đơn pH nhận lại tài sản trên đất và trả lại giá trị bằng tiền. Xét thấy, nguyên đơn ông Q, bà T cũng có một phần lỗi trong việc quản lý, sử dụng thửa đất được giao, để các hộ trồng cây trên diện tích đất thuộc quyền quản lý của mình; cây trồng trên đất chưa đến độ tuổi khai thác, việc di dời cây là tài sản gắn liền với đất sẽ làm giảm hoặc mất giá trị của tài sản. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao tài sản trên đất cho ông Q, bà H quản lý, sử dụng và định đoạt; buộc ông Q, bà H pH trả giá trị tài sản bằng tiền theo kết quả định giá của H đồng định giá cho các bị đơn như quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp. Các bị đơn cũng không có ý kiến gì về số cây và kết quả định giá cây trên đất.

[3.4] Tại cấp Phc thẩm, các bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị đơn.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị H đồng xét xử Phc thẩm không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí Phc thẩm:

Kháng cáo của ông Nguyễn Văn C bị đình chỉ xét xử Phc thẩm, ông C không có đơn yêu cầu miễn án phí dân sự Phc thẩm. Do đó, cần buộc ông C pH chịu toàn bộ án phí dân sự Phc thẩm.

Kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn N1 không được chấp nhận nên các bị đơn pH chịu án phí dân sự Phc thẩm. Riêng ông Nguyễn Văn Ch bà Hoàng Thị Ng thuộc hộ nghèo nên được miễn án phí dân sự Phc thẩm.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử Phc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 18/2022/DS-ST nGy 23/11/2022 của Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang.

3. Về án phí dân sự Phc thẩm: Miễn án phí dân sự Phc thẩm cho ông Nguyễn Văn Ch, bà Hoàng Thị Ng. Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn C pH chịu 300.000 đồng án phí dân sự Phc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự Phc thẩm đã nộp lần lượt theo các biên lai 0015466, 0015465, 0015468, 0015469, 0015467 nGy 15/12/2022 của Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện S, tỉnh Bắc Giang.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ nGy hết kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi Hnh theo quy định tại điều 2 Luật thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự và người pH thi Hnh án dân sự có quyền thoả thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại điều 6, điều 7, điều 9 Luật Thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được Th1 hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi Hnh án dân sự.

Bản án Phc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ nGy tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TAND huyện S;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;

**TM. H ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Thị Hương Giang**

***Nơi nhận:***
- TAND huyện Lục N;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lục N;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của TANDTC.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. H ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hương Giang**

***Nơi nhận:***
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Toà án nhân dân tHnh phố Bắc Giang;
-Chi cục THADS tHnh phố Bắc Giang;
-Các đương sự;
-Lưu HS; VP.

**TM. H ĐỒNG XÉT XỬ PHC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

**Phạm Thị Minh H**

**CÁC THẨM PHÁN** **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Văn Quyết Nguyễn X Thạo** **Phạm Thị Minh H**